UNIT 3 PROTECTING THE ENVIRONMENT

VOCABULARY

WORD	*PRONUNCIATION*	MEANING
environmental (ad)	*/ɪnˌvaɪrənˈmentl/*	thuộc về/ liên quan đến môi trường
environment (n)	*/ɪnˌvaɪrənˈment/*	môi trường
tourism (n)	*/ˈtʊrɪzəm/*	du lịch
damage (v)	*/ˈdæmɪdʒ/*	tàn phá, phá hủy
wildlife (n)	*/ˈwaɪldlaɪf/*	động vật hoang dã
cause (v)	*/kɔːz/*	gây ra
pollution (n)	*/pəˈluːʃn/*	sự ô nhiễm
disease (n)	*/dɪˈziːz/*	bệnh tật
pollute (v)	*/pəˈluːt/*	làm ô nhiễm
health (n)	*/helθ/*	sức khỏe
land (n)	*/lænd/*	đất, vùng đất
affect (v)	*/əˈfekt/*	ảnh hưởng
electricity (n)	*/ɪˌlekˈtrɪsəti/*	Điện năng
air conditioner (n)	*/ˈeə kəndɪʃənə(r)/*	điều hòa không khí
clean up	*/kliːn up/*	dọn dẹp, thu dọn
waste (v	*/weɪst/*	lãng phí
save (v)	*/seɪv/*	cứu, để dành
reduce (v)	*/rɪˈdjuːs/*	giảm thiểu, giảm xuống
reuse (v)	*/ˌriːˈjuːz/*	Tái sử dụng
recycle (v)	*/ˌriːˈsaɪkl/*	Tái chế

LIVEWORKSHEETS

remove (v)	*/rɪˈmuːv/*	di dời, xóa bỏ
organise	*/ˈɔːgənaɪz/*	tổ chức
cleaner (n)	*/ˈkliːnə(r)/*	tạp vụ, người quét dọn
create (v)	*/kriˈeɪt/*	tạo nên
organize (v)	*/ˈɔːgənaɪz/*	tổ chức, thực hiện
provide (v)	*/prəˈvaɪd/*	cung cấp
air pollution	*/eər pəˈluːʃn/*	*ô nhiễm không khí*
noise pollution	*/nɔɪz pəˈluːʃən/*	*ô nhiễm tiếng ồn*
visual pollution	*/ˈvɪʒuəl pəˈluːʃən/*	*ô nhiễm tầm nhìn*
water pollution	*/ˈwɔːtər pəˈluːʃən/*	*ô nhiễm nước*
thermal pollution	*/ˈθɜːməl pəˈluːʃən/*	*ô nhiễm nhiệt*
radioactive pollution	*/ˌreɪdiəʊˈæktɪv pəˈluːʃən /*	*ô nhiễm phóng xạ*
light pollution	*/laɪt pəˈluːʃən/*	*ô nhiễm ánh sáng*
land/soil pollution	*/lænd/sɔɪl pəˈluːʃən/*	*ô nhiễm đất*

LIVEWORKSHEETS